

Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam

Hoàng Hồng Hiệp^(*)

Châu Ngọc Hòe^(**)

Tóm tắt: Bài viết sử dụng các mô hình kinh tế lượng để lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản tại vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, những đặc trưng về địa bàn cư trú, đặc trưng nghề nghiệp, đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế xã hội có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu nhập của hộ ngư dân. Ngược lại, công tác khuyến ngư lại không có ảnh hưởng ý nghĩa đến sự khác biệt về thu nhập giữa các hộ ngư dân. Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm góp phần nâng cao thu nhập cộng đồng ngư dân khai thác hải sản tại vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Kinh tế lượng, Thu nhập, Ngư dân, Nhân tố, Vùng ven biển, Đánh bắt hải sản, Quảng Nam

Abstract: The paper uses econometric models to estimate factors determining how well the fishing households in the coastal areas of Quang Nam province are paid. The estimation results indicate that the residence, fishery, demographic and socio-economic characteristics have significantly impacted the fishing household's earnings. However, the incentives to fish have no influence on the difference of income between fishing households. The empirical results do make some policy recommendations to the local government of Quang Nam to improve the income of coastal fishing households.

Keyword: Econometrics, Income, Fishermen, Factors, Coastal Areas, Fishing, Quang Nam Province

1. Giới thiệu

Quảng Nam là tỉnh ven biển thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Việt

Nam, có nhiều tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế biển, có bờ biển chạy dài trên 125km, vùng đặc quyền kinh tế rộng hơn 40.000 km² hình thành nhiều ngư trường rộng lớn với nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng về chủng loại và có giá trị kinh tế cao. Mặc dù có nhiều tiềm năng để phát triển nghề khai thác và nuôi

^(*) TS., Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: hoanghonghiiep@gmail.com

^(**) ThS., Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

trồng thủy hải sản, nhưng hiện nay Quảng Nam vẫn còn nhiều xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc diện đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, thu nhập hiện tại của các hộ ngư dân vùng này vẫn còn thấp và có sự chênh lệch đáng kể trong cộng đồng ngư dân tại địa phương. Bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản tại vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam dựa trên bộ dữ liệu sơ cấp thuộc đề tài khoa học cấp tỉnh Quảng Nam “Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập và những giải pháp nâng cao thu nhập của các hộ ngư dân vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam” do Hoàng Hồng Hiệp làm chủ nhiệm, thực hiện năm 2017. Mẫu điều tra được thực hiện với 588 hộ ngư dân khai thác hải sản tại 12 xã/phường vùng bãi ngang ven biển thuộc 6 huyện của tỉnh Quảng Nam, gồm: xã Điện Dương (huyện Điện Bàn); phường Cửa Đại, phường Cẩm An (thành phố Hội An), xã Duy Hải (huyện Duy Xuyên); các xã Bình Dương, Bình Minh, Bình Hải, Bình Nam (huyện Thăng Bình); xã Tam Thanh (thành phố Tam Kỳ); các xã Tam Hòa, Tam Tiến, Tam Hải (huyện Núi Thành). Trong đó, mẫu điều tra tại huyện Thăng Bình và Núi Thành chiếm hơn 60%. Nhìn chung, quy mô mẫu điều tra là khá lớn, mang tính đại diện cao.

2. Mô hình ước lượng

Trên cơ sở khung lý thuyết phân tích ở các nghiên cứu của Olale và Henson (2012, 2013), Garoma và các cộng sự (2013), Al Jabri và các cộng sự (2013), Hoàng Hồng Hiệp (2016), chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác

hải sản vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \beta_1 \text{Regions}_i + \beta_2 \text{Characteristics of fisheries}_i + \beta_3 \text{Socioeconomic and Demographics}_i + \beta_4 \text{Fishing Stimulation} + \varepsilon_i \quad (1)$$

Trong đó: ε_i = Phần dư của mô hình; i = hộ ngư dân thứ i ; $i = 1, 2, \dots, 588$.

Biến phụ thuộc (Y) phản ánh tổng thu nhập của các hộ ngư dân, được đo lường bởi 2 thang đo: (i) Tổng thu nhập của hộ ngư dân trong 1 năm; (ii) Thu nhập bình quân đầu người của hộ ngư dân trong 1 năm.

Các nhóm biến độc lập:

Nhóm biến địa bàn cư trú (Regions): Đây là những biến giả (dummy) phản ánh đặc trưng của các hộ ngư dân tại các huyện khác nhau. Do mẫu điều tra phủ lên 6 huyện thuộc tỉnh Quảng Nam nên chúng tôi sử dụng tối đa 5 biến giả trong một mô hình để kiểm soát sự khác biệt thu nhập giữa các hộ ngư dân do những đặc trưng của địa bàn cư trú tạo nên.

Nhóm biến đặc trưng ngư nghiệp (Characteristics of fisheries) phản ánh những đặc điểm đặc thù về hoạt động ngư nghiệp của ngư dân có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các hộ ngư dân. Các đặc trưng ngư nghiệp chủ yếu gồm: công suất tàu thuyền, công nghệ và trang thiết bị ngư nghiệp, ngư trường, trình độ học vấn và kinh nghiệm của thuyền trưởng, thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa thu nhập.

Nhóm biến nhân khẩu học và đặc trưng kinh tế xã hội (Socio-economic and Demographics) phản ánh những đặc trưng về nhân khẩu học và các đặc trưng kinh tế xã hội của các hộ ngư dân. Các nhân tố này bao gồm: số thành viên của hộ, số thành viên phụ thuộc, tuổi của ngư dân, trình

độ học vấn của ngư dân, số lao động ngư nghiệp của hộ, kinh nghiệm ngư nghiệp của ngư dân và thuyền trưởng, lòng yêu nghề, tính chất sở hữu phương tiện đánh bắt.

Nhóm biến liên quan đến khuyến ngư (Fishing Stimulation) phản ánh các cơ chế

chính sách của Nhà nước nhằm hỗ trợ ngư dân trong phát triển ngư nghiệp, nâng cao thu nhập, được đo lường bởi các biến số như: vai trò của công tác khuyến ngư, hỗ trợ nhiên liệu, tham gia tổ hợp tác hoặc nghiệp đoàn nghề cá địa phương.

Bảng 1: Đo lường và mô tả các biến số mô hình

Danh sách nhóm biến	Diễn giải biến	Ký hiệu biến	Thang đo	Dấu kỳ vọng
Biến độc lập	Log (Tổng thu nhập hộ ngư dân)	LnTongTN	Triệu đồng/năm	
	Log (Thu nhập bình quân đầu người của hộ ngư dân)	LnTNBQ_Nguoi	Triệu đồng/năm	
Nhóm biến về địa bàn cư trú	Điện Bàn	Dienban	1: Điện Bàn; 0: Khác	(+/-)
	Hội An	Hoian	1: Hội An; 0: Khác	(+/-)
	Duy Xuyên	Duyxuyen	1: Duy Xuyên; 0: Khác	(+/-)
	Thăng Bình	Thangbinh	1: Thăng Bình; 0: Khác	(+/-)
	Tam Kỳ	Tamky	1: Tam Kỳ; 0: Khác	(+/-)
	Núi Thành	Nuithanh	1: Núi Thành; 0: Khác	(+/-)
Nhóm biến về đặc trưng ngư nghiệp	Log (Công suất tàu)	LnCongsuat	CV	(+/-)
	Trình độ công nghệ đánh bắt và bảo quản	Congnghe	Thang đo Likert 5 bậc với: mức (1) rất lạc hậu và mức (5) hiện đại	(+)
	Máy tầm ngư	Tamngu	1: Có sử dụng; 0: Không sử dụng	(+/-)
	Ngư trường 1	Venbo	1: Đánh bắt vùng ven bờ; 0: Khác	(+/-)
	Ngư trường 2	Vunglong	1: Đánh bắt vùng lộng; 0: Khác	(+/-)
	Ngư trường 3	Vungkhoi	1: Đánh bắt xa bờ; 0: Khác	(+/-)
	Thị trường tiêu thụ hải sản	ThitruongTT	1: Bán cho tàu dịch vụ thu mua tại chỗ; 0: Khác	(+/-)
	Trình độ học vấn của thuyền trưởng	HocvanTT	Học hết lớp mấy	(+)
	Số năm kinh nghiệm ngư nghiệp của thuyền trưởng	KinhnghiemTT	Năm	(+/-)
	Nghề lưới vây	Luoivay	1: Có ; 0: Không	
	Nghề lưới rê	Luoire	1: Có ; 0: Không	

Nhóm biến nhân khẩu học và đặc trưng kinh tế - xã hội	Số thành viên của hộ	Nhankhau	Người	(+/-)
	Số thành viên phụ thuộc của hộ	Phuthuoc	Người	(-)
	Tuổi ngư dân	Tuoi	Số tuổi	(+)
	Trình độ học vấn của chủ hộ	HocvanND	Học hết lớp mấy	(+)
	Số năm kinh nghiệm ngư nghiệp	KinhnghiemND	Năm	(+)
	Lòng yêu nghề	Yeunghe	Thang đo Likert 5 bậc với: mức (1) không yêu nghề và mức (5) rất yêu nghề	(+)
	Tính chất sở hữu phương tiện đánh bắt	Chutau	1: Chủ tàu; 0: Thuyền viên làm thuê	(+)
	Tổng lao động ngư nghiệp của hộ	LaodongNN	Tổng lao động ngư nghiệp	(+)
	Tình trạng đa dạng hóa thu nhập của hộ	DadanghoaTN	1: Có thu nhập phi ngư nghiệp; 0: Thuần ngư nghiệp	(+/-)
Nhóm biến khuyến ngư	Khuyến ngư: Được đo lường bởi 3 biến quan sát: Vai trò của cán bộ khuyến ngư địa phương, vai trò công tác khuyến ngư, vai trò hiệp hội nghề cá địa phương	Khuyenngu	Thang đo Likert 5 bậc với: mức (1) không tốt và mức (5) rất tốt; Kiểm định Cronbach's alpha được sử dụng để kiểm định thang đo.	(+)
	Tham gia tổ hợp tác, hoặc/và nghiệp đoàn	Hoptac	1: Có tham gia nghiệp đoàn; 0: Không tham gia	(+)
	Hỗ trợ nhiên liệu	HotroNL	1: Có nhận hỗ trợ nhiên liệu; 0: Không nhận	(+)

3. Phương pháp, thủ tục và kết quả ước lượng

Trước hết, chúng tôi thực hiện kiểm định các nhân tố khuếch đại phương sai (variance inflation factors/VIF) theo Kennedy (2008) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập của các mô hình ước lượng. Kết quả kiểm định cho thấy các mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích. Sau đó, chúng tôi tiếp tục thực hiện kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg (Greene, 2000) để kiểm tra về phương sai sai số thay đổi (Heteroscedasticity). Kết quả các kiểm

định được trình bày ở bảng 2 cho thấy, các mô hình đều vi phạm giả định phương sai sai số thay đổi, điều này cho phép chúng tôi ước lượng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) với điều chỉnh phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Kết quả hồi quy bởi phương pháp OLS được trình bày tại bảng 2 ước lượng các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam như sau:

- *Nhóm các nhân tố về địa bàn cư trú*

Các kết quả ước lượng chỉ ra rằng, thu nhập bình quân của các hộ ngư dân vùng

bãi ngang huyện Núi Thành và thành phố Hội An cao hơn một cách ý nghĩa so với thu nhập bình quân của các hộ ngư dân thuộc các huyện còn lại. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế rằng, huyện Núi Thành và thành phố Hội An với lợi thế cảng cá quy mô lớn tiếp giáp cửa biển, hiện sở hữu đội tàu cá quy mô khá lớn, hoạt động đánh bắt chủ yếu ở vùng lộng và vùng khơi, nhất là xã đảo Tam Hải và phường Cửa Đại là những địa phương sở hữu đội tàu xa bờ khá hùng hậu, có kinh nghiệm lâu đời trong đánh bắt xa bờ. Ngược lại, thu nhập bình quân của các hộ ngư dân vùng bãi ngang huyện Thăng Bình lại thấp hơn một cách ý nghĩa (đạt mức ý nghĩa thống kê 1%) so với thu nhập bình quân của các hộ ngư dân thuộc các huyện còn lại. Điều này phù hợp với thực tế điển dĩ rằng, đa số ngư dân vùng bãi ngang huyện Thăng Bình đánh bắt hải sản vùng ven biển bằng thuyền nhỏ có công suất dưới 24CV, thu nhập từ hoạt động ngư nghiệp thường khá thấp.

- Nhóm các nhân tố đặc trưng ngư nghiệp

Hệ số của biến công suất tàu thuyền mang dấu dương, như kỳ vọng, và đạt mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy, công suất phương tiện khai thác hải sản có tác động ý nghĩa đến thu nhập của các hộ ngư dân, theo đó ngư dân đánh bắt hải sản trên tàu có công suất lớn thì sẽ có thu nhập cao. Chia ngư trường đánh bắt của ngư dân vùng ven biển thành ba khu vực ngư trường: xa bờ, lộng, và ven bờ. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, các hộ ngư dân tham gia đánh bắt hải sản tại ngư trường vùng ven bờ có thu nhập bình quân thấp hơn đáng kể so với đánh bắt tại các ngư trường xa bờ và lộng ở mức ý nghĩa thống

kê 1%. Ngược lại, thu nhập bình quân các hộ ngư dân tham gia đánh bắt hải sản tại ngư trường vùng xa bờ không có khác biệt ý nghĩa thống kê với các hộ đánh bắt ở ngư trường vùng ven bờ và lộng. Như vậy, hiệu quả hoạt động đánh bắt xa bờ của ngư dân vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam còn khá thấp, do kinh nghiệm đánh bắt xa bờ của ngư dân vùng bãi ngang còn nhiều hạn chế. Do vậy, thúc đẩy chuyển đổi ngành nghề từ đánh bắt ven bờ sang đánh bắt xa bờ với quy mô phù hợp cần được xác định là nội dung trọng tâm trong thời gian tới nhằm nâng cao thu nhập các hộ ngư dân theo hướng bền vững.

Không như kỳ vọng, hệ số của biến trình độ công nghệ thiết bị ngư nghiệp không đạt mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này có nghĩa rằng, trình độ công nghệ đánh bắt của cộng đồng ngư dân vùng bãi ngang của tỉnh Quảng Nam không có nhiều khác biệt, đa phần các hộ ngư dân đánh bắt bằng kinh nghiệm hơn là sử dụng công nghệ đánh bắt tiên tiến, hiện đại. Thực tế cho thấy, việc sử dụng chủ yếu các loại máy tầm ngư thông thường kém hiện đại có thể khiến năng suất nghề đánh bắt cá bằng lưới thấp, điều đó khiến thu nhập ngư nghiệp của nghề này thấp hơn đáng kể so với các ngành khác. Điều này được minh chứng rõ hơn qua hệ số âm của biến giả nghề lưới vây, theo đó thu nhập các hộ ngư dân đánh bắt hải sản bằng nghề lưới vây thấp hơn ý nghĩa thống kê so với các hộ ngư dân nghề khác. Đây là một thực tế cần lưu ý trong triển khai chính sách hiện đại hóa ngư nghiệp cho vùng bãi ngang ven biển trong thời gian tới.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, thị trường tiêu thụ hải sản khai thác có ảnh hưởng đáng kể đối với thu nhập bình quân

của các hộ ngư dân. Theo đó, các hộ ngư dân tham gia khai thác và tiêu thụ hải sản cho các tàu dịch vụ thu mua hải sản tại chỗ sẽ có thu nhập cao hơn đáng kể so với tiêu thụ tại thị trường đất liền. Điều này hàm ý chính sách rằng, tỉnh Quảng Nam cần có cơ chế chính sách phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác hải sản, nhất là hoạt động đánh bắt xa bờ.

Như vậy, các đặc trưng ngư nghiệp có ảnh hưởng lớn và mang tính quyết định đến thu nhập của các hộ ngư dân vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam. Có thể nói, tính thuần ngư trong hình thành thu nhập của cộng đồng ngư dân này là rất cao.

- Nhóm các nhân tố nhân khẩu học và đặc trưng kinh tế-xã hội hộ ngư dân

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, số nhân khẩu của hộ có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ ngư dân ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Tương tự, số lao động ngư nghiệp của hộ cũng có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập hộ và đạt mức ý nghĩa 1% đối với các mô hình (3) và (4) do loại bỏ ảnh hưởng của biến nhân khẩu trong mô hình. Ngược lại, như kỳ vọng hệ số của biến số lượng thành viên phụ thuộc (các thành viên không tạo ra thu nhập) mang dấu âm và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% ở cả mô hình (3) và (4). Điều này có nghĩa rằng, số lượng thành viên phụ thuộc có ảnh hưởng tiêu cực đến mức thu nhập của hộ ngư dân. Đặc biệt, như kỳ vọng, đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến gia tăng thu nhập của các hộ ngư dân ở mức ý nghĩa thống kê 1% ở cả mô hình (3) và (4). Điều này hàm ý chính sách rằng, nâng cao thu nhập hộ ngư dân từ hoạt động phi ngư nghiệp là hướng đi cần khuyến khích trong thời gian tới.

Kết quả ước lượng cũng chỉ ra rằng, độ tuổi ngư dân có mối quan hệ tương quan âm đối với thu nhập hộ ngư dân ở các mức ý nghĩa thống kê 10% ở mô hình (1) và 5% ở mô hình (2). Như vậy, tuổi chủ hộ càng cao thì thu nhập hộ ngư dân càng thấp. Điều này phù hợp với thực tế là các ngư dân đánh bắt ven bờ vùng bãi ngang đa phần là người lớn tuổi, đối tượng thanh niên và trung niên đang từng bước đóng vai trò trụ cột trong nâng cao hiệu quả đánh bắt cho cộng đồng ngư dân vùng bãi ngang thông qua phát triển các đội tàu khai thác vùng lộng và vùng khơi.

Không như mong đợi, trình độ chủ hộ và trình độ thuyền trưởng lại không có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu nhập hộ ngư dân. Điều này cho phép chúng tôi thay thế biến trình độ chủ hộ bằng biến trình độ học vấn của thuyền trưởng. Trong khi đó, kinh nghiệm ngư nghiệp lại có ảnh hưởng đến thu nhập hộ ngư dân ở mức ý nghĩa 10% ở mô hình (1). Điều này cũng hàm ý rằng, thu nhập của hộ ngư dân vùng bãi ngang không bị chi phối quá lớn bởi kinh nghiệm, đây là một đặc điểm lớn cần được nhìn nhận một cách thấu đáo trong hoạch định chính sách nhằm nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân vùng bãi ngang theo hướng khuyến khích đội ngũ ngư dân trẻ vươn khơi, bám biển. Đặc biệt là, lòng yêu nghề của ngư dân lại có ảnh hưởng đối với thu nhập hộ ngư dân ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cũng hàm ý rằng, lòng yêu nghề là động lực quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động đánh bắt hải sản, góp phần đáng kể trong gia tăng thu nhập từ hoạt động ngư nghiệp của hộ ngư dân.

- Nhóm các nhân tố khuyến ngư

Theo kết quả ước lượng, biến vai trò của khuyến ngư lại không có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu nhập của các hộ ngư dân.

Điều này có thể hiểu rằng, công tác khuyến ngư tại địa phương vùng bãi ngang chưa thực sự góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác hải sản, hoặc có thể do ngư dân đánh bắt chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa nhận thức được đầy đủ vai trò của công tác khuyến ngư trong hoạt động khai thác và bảo quản hải sản. Tương tự, biển hỗ trợ nhiên liệu cũng không có tác động ý nghĩa đến sự khác biệt thu nhập giữa các hộ ngư dân nhận hỗ trợ và không nhận hỗ trợ. Điều này phù hợp với thực tế vùng bãi ngang khi mà phần lớn các tàu đánh bắt địa phương chủ yếu hoạt động ở vùng lộng, là khu vực không được nhận hỗ trợ nhiên liệu.

Như mong đợi, biển về tham gia tổ hợp tác có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập hộ ngư dân ở mức ý nghĩa 10% ở các mô hình (1), (2) và (4). Điều này hàm ý rằng, việc tham gia các tổ hợp tác hoặc nghiệp đoàn nghề cá thực sự đã giúp các hộ ngư dân nâng cao hiệu quả sản xuất nhờ chia sẻ ngư trường, giảm thiểu chi phí nhiên liệu, hợp tác đánh bắt chung,... Điều này gợi ý chính quyền địa phương cần nhanh chóng thực chất hóa các nghiệp đoàn nghề cá với hạt nhân là các tổ hợp tác trong hoạt động sản xuất ngư nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả đánh bắt, góp phần nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân vùng bãi ngang ven biển.

Bảng 2: Kết quả ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản vùng bãi ngang tỉnh Quảng Nam^(*)

Mô hình Biển	(1) LnTongTN	(2) LnTongTN	(3) LnTNBQ	(4) LnTNBQ
LnCongsuat	0.114*** (0.003)	0.117*** (0.003)	0.119*** (0.005)	0.122*** (0.004)
Congnghe	0.0397 (0.362)	0.0469 (0.295)	0.0433 (0.352)	0.0509 (0.286)
Luoivay	-0.0828 (0.262)	-0.131* (0.078)	-0.0955 (0.223)	-0.145* (0.066)
Luoire	0.200 (0.261)	0.228 (0.209)	0.158 (0.417)	0.187 (0.341)
Chupmuc	-0.287*** (0.006)	-0.295*** (0.006)	-0.301*** (0.009)	-0.307*** (0.009)
Vungkhoi	0.0478 (0.588)	0.0259 (0.771)	0.0478 (0.604)	0.0227 (0.807)
Venbo	-0.288*** (0.006)	-0.311*** (0.003)	-0.261** (0.023)	-0.285** (0.014)
HocvanTT	-0.00560 (0.763)	-0.00530 (0.777)	-0.00677 (0.744)	-0.00617 (0.770)
KinhnghiemTT	-0.00150 (0.707)	-0.00158 (0.691)	0.000445 (0.915)	0.000410 (0.921)
ThitruongTT	0.290*** (0.005)	0.277*** (0.009)	0.332*** (0.002)	0.318*** (0.006)

(*) Giá trị Pvalue được mô tả trong ngoặc đơn. * pvalue < 0.1, ** pvalue < 0.05, *** pvalue < 0.01.

	0.0619 (0.417)	0.0496 (0.519)	0.207*** (0.002)	0.196*** (0.003)
Nhankhau	0.209*** (0.000)	0.212*** (0.000)		
HocvanND	0.0141 (0.438)	0.0122 (0.517)	0.0262 (0.181)	0.0240 (0.240)
Tuoi	-0.00877** (0.050)	-0.00827* (0.068)	-0.00517 (0.280)	-0.00455 (0.354)
Phuthuoc	-0.176*** (0.001)	-0.183*** (0.000)	-0.0205 (0.347)	-0.0257 (0.251)
LaodongNN	0.123 (0.113)	0.132* (0.098)	0.211*** (0.004)	0.222*** (0.003)
KinhnghiemND	0.00902* (0.071)	0.00747 (0.148)	0.00852 (0.115)	0.00675 (0.219)
Chutau	0.559*** (0.000)	0.594*** (0.000)	0.524*** (0.000)	0.561*** (0.000)
Yeunghe	0.122*** (0.001)	0.133*** (0.000)	0.155*** (0.000)	0.167*** (0.000)
Khuyenngu	0.0235 (0.552)	0.0102 (0.793)	0.0418 (0.316)	0.0278 (0.497)
Hoptac	0.129* (0.079)	0.118 (0.111)	0.147* (0.067)	0.137* (0.092)
HotroNL	0.136 (0.220)	0.109 (0.330)	0.144 (0.214)	0.116 (0.321)
HoiAn	0.210 (0.105)	0.345*** (0.006)	0.289** (0.025)	0.427*** (0.001)
DuyXuyen	-0.168* (0.092)	0.0750 (0.390)	-0.200* (0.060)	0.0424 (0.658)
DienBan	0.00664 (0.956)	0.214* (0.078)	0.0859 (0.531)	0.291** (0.039)
ThangBinh	-0.320*** (0.000)		-0.324*** (0.000)	
NuiThanh		0.159* (0.062)		0.149* (0.083)
Hàng số	2.879*** (0.000)	2.657*** (0.000)	2.820*** (0.000)	2.593*** (0.000)
<i>N</i>	588	588	588	588
<i>R</i> ²	0.508	0.492	0.429	0.413
Breusch-Pagan/Cook-Weisberg Test	(0.0846)	(0.0256)	(0.0258)	(0.0092)

4. Một số khuyến nghị chính sách

Từ phân tích trên, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao thu nhập của cộng đồng ngư dân khai thác hải sản vùng bãi ngang ven biển tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới như sau:

Một là, thúc đẩy hơn nữa quá trình chuyển đổi hợp lý ngành nghề khai thác hải sản của cộng đồng ngư dân vùng bãi ngang tỉnh Quảng Nam từ đánh bắt ngư trường ven bờ sang đánh bắt vùng lộng và vùng khơi. Điều này có thể vừa góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ ngư dân, giảm thiểu tình trạng cạn kiệt tài nguyên vùng ven bờ, vừa góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của tổ quốc. Bên cạnh đó, chính sách chuyển đổi theo hướng xa bờ đối với cộng đồng ngư dân vùng này cần được thiết kế theo hướng chuyên môn hóa, phù hợp với từng ngành nghề và từng cộng đồng ngư dân đặc thù. Theo đó, tỉnh Quảng Nam nên tập trung phát triển đội tàu xa bờ cho các cộng đồng ngư dân có truyền thống và tập quán đánh bắt xa bờ lâu năm, là khu vực có các cảng cá quy mô lớn gắn với cửa sông và cửa biển có luồng lạch thông suốt như Hội An, Núi Thành. Đối với các khu vực bãi ngang thuần túy, nơi mà các cộng đồng ngư dân thường có tập quán đánh bắt ven bờ (các xã bãi ngang thuộc Tam Kỳ, Thăng Bình, Duy Xuyên), tỉnh cần có chính sách đặc thù khuyến khích người dân chuyển dần ra đánh bắt vùng lộng và khơi trên những con tàu quy mô vừa, tránh phát triển đội tàu có công suất quá lớn, vươn khơi quá xa trong khi cộng đồng ngư dân này lại thiếu kinh nghiệm đánh bắt vùng biển xa. Ngoài ra, cần nhanh chóng cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính nhằm giúp các hộ ngư dân đủ điều kiện có thể dễ dàng tiếp cận với

nguồn vốn tín dụng từ các chương trình của Chính phủ (Nghị định 67) và nguồn vốn hỗ trợ của địa phương (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Hỗ trợ ngư dân,...).

Hai là, chú trọng và đẩy mạnh tiến trình hiện đại hóa các công nghệ đánh bắt và bảo quản hải sản cho đội tàu khai thác xa bờ vùng bãi ngang nhằm gia tăng vai trò của công nghệ trong nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản. Trong đó, cần chú trọng phát huy vai trò chủ đạo của chính quyền địa phương trong kiến tạo kênh kết nối giữa ngư dân và doanh nghiệp trong việc cung cấp các máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại phục vụ hoạt động khai thác và bảo quản hải sản; chú trọng đến hiệu quả của công tác khuyến ngư trong phổ biến và khuyến khích ngư dân ứng dụng các thiết bị, công nghệ đánh bắt và bảo quản tiên tiến, hiện đại.

Ba là, xác định đa dạng hóa thu nhập là định hướng quan trọng trong nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân khai thác hải sản vùng bãi ngang. Theo đó, cần rà soát và điều chỉnh lại các chính sách hỗ trợ ngư dân giảm nghèo, nâng cao thu nhập theo hướng sinh kế ngư nghiệp kết hợp phi ngư nghiệp. Đặc biệt, cần chú trọng nâng cao thu nhập phi ngư nghiệp cho cộng đồng ngư dân trên cơ sở khai thác tiềm năng lớn của vùng bãi ngang tỉnh Quảng Nam trong phát triển công nghiệp và du lịch; cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương, nhất là các lao động nữ trong cộng đồng ngư dân.

Bốn là, chú trọng thực hiện có hiệu quả chính sách kế hoạch hóa gia đình trong cộng đồng ngư dân. Chính sách tuyên truyền cần tập trung hướng vào phổ biến kiến thức về kế hoạch hóa gia đình cho các hộ ngư dân trẻ, có trình độ học vấn thấp,

diện hộ nghèo và tái nghèo, từ đó, giảm số người phụ thuộc trong các hộ ngư dân. Ngoài ra, cần chú trọng phát triển giáo dục trong cộng đồng ngư dân.

Năm là, phát triển hoạt động đào tạo nâng cao năng lực ngư nghiệp cho đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng đối với các tàu đánh bắt vùng lộng và vùng xa bờ, nhất là việc nắm bắt và sử dụng thành thạo các công nghệ và thiết bị đánh bắt hải sản tiên tiến, hiện đại. Đặc biệt, cần thiết kế các chương trình ưu đãi khuyến khích đội ngũ thanh niên có trình độ học vấn, có năng lực ngư nghiệp tham gia đóng mới và làm chủ các phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ.

Sáu là, tiếp tục thành lập và phát triển thực chất các nghiệp đoàn nghề cá cấp xã/phường, quận/huyện tại vùng ven biển của tỉnh với hạt nhân là các tổ hợp tác. Trong đó, cần nhanh chóng thể chế hóa tư cách pháp lý của các nghiệp đoàn nghề cá để tổ chức này có tư cách pháp nhân đại diện cho ngư dân tham gia vào hoạt động ngư nghiệp với tư cách là cơ quan đại diện cho ngư dân được pháp luật thừa nhận □

Tài liệu tham khảo

1. D. Garoma, A. Admassie, G. Ayele & F. Beyene (2013), “Analysis of determinants of gross margin income generated through fishing activity to rural households around Lake Ziway and Langano in Ethiopia”, *Agricultural Sciences*, số 4, tập 11, tr. 595.
2. W.H. Greene (2000), *Econometrics Analysis*, Chương 14, Prentice Hall, Upper Saddle River.
3. O.M.A.R. Al Jabri, R. Collins, X. Sun, A. Omezzine, R. Belwal (2013), “Determinants of Small-scale Fishermen’s Income on Oman’s Batinah Coast”, *Marine Fisheries Review*, tập 75, số 3, tr. 21-32.
4. Hoàng Hồng Hiệp (2016), “Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ ngư dân khai thác hải sản xa bờ vùng Nam Trung bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 10, tr. 47-53.
5. P. Kennedy (2008), *A guide to econometrics*, 6th edition, Wiley-Blackwell, Cambridge.
6. E. Olale & S. Henson (2012), “Determinants of income diversification among fishing communities in Western Kenya”, *Fisheries Research*, tập 125, tr. 235-242.
7. E. Olale & S. Henson (2013), “The impact of income diversification among fishing communities in Western Kenya”, *Food Policy*, tập 43, tr. 90-99.